

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219 /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 10-9- 2021
V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi con
chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Phương

2. Bà Lê Thị Lập

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông
Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét
xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5
năm 2021 về "tranh chấp ly hôn, nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra
xét xử số: 38/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2021, giữa các đương
sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Bích P, sinh năm 1990, cư trú tại: thôn L, xã
T, huyện H, tỉnh Q; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Quang T, sinh năm 1983, nơi ĐKKHKT: Khu 4 thị trấn
S, huyện T, tỉnh T; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2021 và các lời khai trong quá
trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Bích P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có
đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, T vào ngày 16/7/2014.
Sau khi kết hôn, thời gian đầu tình cảm vợ chồng

hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 02 năm. Sau đó từ khoảng tháng 12/2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, anh T không chí thú làm ăn, không quan tâm chăm sóc vợ con. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh Trần Quang T.

Về con chung: Chị Phương trình bày vợ chồng có 01 con chung, là Trần Tuệ A, sinh ngày 22/8/2015, hiện nay cháu A đang ở với chị, ly hôn nguyện vọng của chị là xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và không yêu cầu anh Tùng cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Chị P xác định vợ chồng không có tài sản gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 29/7/2021 bị đơn là anh Trần Quang T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh T xác nhận việc vợ chồng kết hôn là do hai bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T, T vào ngày 16/7/2014. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 02 năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp. Do đó, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2016 đến nay. Trong thời gian ly thân vợ chồng không còn quan tâm, liên hệ với nhau. Nay chị P làm đơn xin ly hôn thì anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng có 01 con chung, cháu tên là Trần Tuệ A, sinh ngày 22/8/2015, hiện nay cháu A đang ở với chị P, anh đồng ý giao cháu A cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và anh cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản và công nợ: Anh T xác định vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 03/8/2021, đại diện Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T cho biết: anh Trần Quang T, nơi ĐKKHTT: khu phố 4, thị trấn S, huyện T, T, anh T và chị P có đăng ký kết hôn ngày 16/7/2014 tại UBND thị trấn S, huyện T. Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trần Tuệ A, sinh ngày 22/8/2015. Sau khi kết hôn chị P chưa chuyển khẩu về địa phương, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân thế nào địa phương không nắm bắt được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 55; Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích P được ly hôn với anh Trần Quang T.

Về con chung: Giao 01 con chung của vợ chồng là cháu Trần Tuệ A cho chị Nguyễn Thị Bích P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Tùng cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2021 cho đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Về tài sản: không xem xét.

Về án phí: chị P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Trần Quang T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nộp một lần.

Về quyền kháng cáo: Chị P, anh T có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị Bích P khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Trần Quang T, nơi ĐKKHTT: khu phố 4, thị trấn S, huyện T. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh T.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn; bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Bích P và anh Trần Quang T tự nguyện kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện T cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/7/2014, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn tình cảm vợ chồng chỉ thực sự hòa thuận, hạnh phúc được khoảng 02 năm thì đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt gia đình, tính tình vợ chồng không hợp, anh Tùng không quan tâm chăm sóc vợ con. Đến khoảng tháng 12 năm 2016 mâu thuẫn trở nên trầm trọng và vợ chồng đã sống ly thân đến nay không còn quan tâm, qua lại với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, chị P nhất quyết đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn; còn anh T cũng đồng ý ly hôn đối với chị P.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân đã không đạt được, nên căn cứ vào Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị P, chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích P được ly hôn với anh Trần Quang T.

[3] Về con chung: chị Nguyễn Thị Bích P xác định vợ chồng có 01 con chung tên là Trần Tuệ A, sinh ngày 22/8/2015 hiện nay cháu A đang ở với chị P, chị P có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Tuệ A và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng. Anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng, kể từ tháng 10 năm 2021 đến khi cháu tròn 18 tuổi.

[4] Về phần tài sản và công nợ: chị Nguyễn Thị Bích P và anh Trần Quang T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: chị Nguyễn Thị Bích P phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Trần Quang T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về hôn nhân:* Chấp nhận cho chị Nguyễn Thị Bích P được ly hôn với anh Trần Quang Tùng.

2. *Về con chung:* Giao cháu Trần Tuệ A, sinh ngày 22/8/2015 cho chị Nguyễn Thị Bích P trực tiếp chăm sóc giáo dục, anh Trần Quang T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 đồng kể từ tháng 10 năm 2021 đến khi cháu tròn 18 tuổi. Anh Tùng có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị Bích P phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị Phương đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0006408 ngày 07/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chị Nguyễn Thị Bích P đã nộp đủ tiền án phí. Anh Trần Quang T phải nộp 300.000 đồng án phí cấp dưỡng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn S;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức